MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I – ĐỊA LÍ 10

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I – ĐỊA LÍ 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Khí quyển	- Khái niệm khí quyển	1												1			
		- Nhiệt độ không khí	2		1					1	2				2	1	3	
		- Khí áp và gió	1												1			
		- Mưa	1							1	1				1	2	1	
2	Thuỷ quyển	- Khái niệm thuỷ quyển	1												1			
		- Nước trên lục địa		1						1				1		2	1	
		- Nước biển và đại dương	3										1		3			
3	Sinh quyển	- Đất	2												2			
		- Sinh quyển	1				2	2							1	2	2	
		- Sự phân bố đất và sinh vật trên Trái đất																
4		- Vỏ địa lí. Quy	2												2			

	Một số quy luật của vỏ địa lí	luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí															
		- Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới	2				2	2						2	2	2	
Tổng số câu			14	1	1		4	4		3	3		1	1	16	9	9	34
Tổng số điểm			4,0	0,25	0,25		1,0	1,0		0,75	0,75		1	1	4,0	3,0	3,0	10,0
Tỉ lệ %			45			20			15			20			40	30	30	100

Nhận biết: 16 = 4,0 điểm

Thông hiểu: 8 = 2,0 điểm + 1,0 điểm tự luận

Vận dụng: 8 = 2,0 điểm + 1,0 điểm tự luận

2. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ I – ĐỊA LÍ 10.

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra các chỉ báo và mức độ)	Số lượng chỉ báo			
				Trắc nghiệm			Tự luận
				Nhiều lựa chọn	Đúng-Sai	Trả lời ngắn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khí quyển	– Khái niệm khí quyển – Nhiệt độ không khí – Khí áp và gió – Mưa – Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Nhận biết – Nêu được khái niệm khí quyển. – Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình. – Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương. – Trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.	5			
			Thông hiểu – Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp. – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa trên thế giới.			2	
			Vận dụng – Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa).	1		3	
2	Thuỷ quyển	– Khái niệm thuỷ quyển – Nước trên lục địa – Nước biển và đại dương	Nhận biết – Nêu được khái niệm thuỷ quyển. – Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.	4			
			Thông hiểu – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. – Giải thích được hiện tượng sóng biển và thuỷ triều. – Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội.	1		1	1
			Vận dụng – Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.				1
3	Sinh quyển	– Đất – Sinh quyển	Nhận biết – Trình bày được khái niệm về đất. – Trình bày được khái niệm sinh quyển.	3			
			Thông hiểu		2		

		– Sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất	- Phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất. - Trình bày được các nhân tố hình thành đất. - Phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.				
			– Liên hệ được thực tế về đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật ở địa phương.		2		
4	Một số quy luật của vỏ địa lí	– Khái niệm vỏ địa lí – Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí – Quy luật địa đới và phi địa đới	Nhận biết – Trình bày được khái niệm vỏ địa lí. – Trình bày được khái niệm quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí. – Trình bày được khái niệm quy luật địa đới và phi địa đới.	4			
			Thông hiểu - Phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất. - Trình bày được biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí. – Trình bày được ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí. – Trình bày được biểu hiện của quy luật địa đới và phi địa đới. – Trình bày được ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới.		2		
			Vận dụng - Liên hệ được thực tế ở địa phương về quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; quy luật địa đới và phi địa đới.		2		
Tổng số câu (y)				18	8	6	2
Tổng số điểm				4,5	2,0	1,5	2,0
Tỉ lệ %				45	20	15	20